

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM 2018

PHẦN I : BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	Tài sản	Mã số	31/12/2018	01/01/2018
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	825 471 955 556	816 634 590 812
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	13 305 147 568	22 894 989 469
1	Tiền	111	13 305 147 568	22 894 989 469
2	Các khoản tương đương tiền	112		
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1	Đầu tư ngắn hạn	121		
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	677 060 561 936	646 556 582 003
1	Phải thu của khách hàng	131	673 536 333 357	644 086 198 532
	+ Trong TKV		664 573 156 932	619 286 450 620
	+ Ngoài TKV		8 963 176 425	24 799 747 912
2	Trả trước cho người bán	132	2 908 581 827	2 660 099 704
6	Các khoản phải thu khác	136	637 251 226	298 195 076
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	- 194 407 125	- 777 495 440
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	172 802 651	289 584 131
IV	Hàng tồn kho	140	125 016 345 065	134 395 256 240
1	Hàng tồn kho	141	125 016 345 065	134 395 256 240
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	10 089 900 987	12 787 763 100
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7 301 989 320	9 604 237 430
3	Thuế GTGT được khấu trừ	154	2 787 301 394	2 702 994 212
4	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	610 273	480 531 458
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	107 964 839 165	124 295 314 288
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	130 000 000	130 000 000
6	Phải thu dài hạn khác	216	130 000 000	130 000 000
II	Tài sản cố định	220	101 455 711 503	110 395 899 991
1	Tài sản cố định hữu hình	221	101 455 711 503	110 395 899 991
	- Nguyên giá	222	492 530 362 303	509 237 826 991
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-391 074 650 800	-398 841 927 000
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	355 094 278	111 604 545
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	355 094 278	111 604 545
V	Tài sản dài hạn khác	260	6 024 033 384	13 657 809 752
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	6 024 033 384	13 657 809 752
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	933 436 794 721	940 929 905 100

TT	Nguồn vốn	Mã số	31/12/2018	01/01/2018
A	NỢ PHẢI TRẢ	300	764 421 271 522	769 702 325 953
I	Nợ ngắn hạn	310	743 215 287 346	739 350 361 557
1	Phải trả người bán	311	428 465 572 164	381 383 849 867
	+ Trong TKV		99 881 250	102 749 633
	+ Ngoài TKV		428 365 690 914	381 281 100 234
2	Người mua trả tiền trước	312	380 265 755	2 988 018 173
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4 800 102 889	90 108 062
4	Phải trả người lao động	315	29 024 396 062	47 619 502 413
5	Chi phí phải trả	316	297 345 810	274 908 407
6	Phải trả nội bộ	317		
7	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	246 790 697	3 233 972 896
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	275 493 684 768	297 698 937 594
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		

10	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	4 507 129 201	6 061 064 145
II	Nợ dài hạn	330	21 205 984 176	30 351 964 396
7	Phải trả dài hạn khác	337		
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20 554 189 182	29 437 402 633
13	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339	651 794 994	914 561 763
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	169 015 523 199	171 227 579 147
I	Vốn chủ sở hữu	410	169 015 523 199	171 227 579 147
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	150 000 000 000	150 000 000 000
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	8 960 446 091	8 960 446 091
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	10 055 077 108	12 267 133 056
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	933 436 794 721	940 929 905 100

PHẦN II :KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

TT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.996.521.516.924	3.340.888.613.469
	. Doanh thu bán hàng	3.909.816.688.803	3.239.226.326.490
	. Doanh thu cung cấp dịch vụ	86 704 828 121	101 662 286 979
	Các khoản giảm trừ doanh thu	1 308 536 091	980 057 005
2	Giá vốn hàng bán	3.800.815.507.830	3.132.443.870.239
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	194.397.473.003	207.464.686.225
4	Doanh thu hoạt động tài chính	266 214 587	230 036 902
5	Chi phí hoạt động tài chính	30 798 716 812	27 721 562 856
6	Chi phí bán hàng	121 577 200 635	131 474 513 145
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32 208 062 212	37 194 842 628
8	Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	10.079.707.931	11.303.804.498
9	Thu nhập khác	5.799.446.946	5.457.636.423
10	Chi phí khác	2.760.640.468	1.427.524.601
11	Lợi nhuận khác	3.038.806.478	4.030.111.822
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.118.514.409	15.333.916.320
13	Thuế TNDN phải nộp	3.063.437.301	3.066.783.264
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.055.077.108	12.267.133.056
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	670	818
16	Cổ tức	6%	6%

* Nơi nhận :

- Các cổ đông;
- Lưu KTTC; HĐQT.

Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Tùng